



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001011341	Lê Ngọc	Anh	20/04/2004	NH10A	Nữ	01				
2	000002	1001010759	Nguyễn Linh	Đan	07/08/2004	NH10A	Nam	01				
3	000003	1001010761	Lã Chí	Đạt	22/11/2004	NH10A	Nam	01				
4	000004	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A	Nữ	01				
5	000005	1001011720	Đình Xuân	Đức	07/10/2004	NH10A	Nam	01				
6	000006	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH10A	Nam	01				
7	000007	1001011688	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	NH10A	Nữ	01				HP
8	000008	1001010773	Tôn Ngọc	Dương	14/05/2004	NH10A	Nam	01				
9	000009	1001011689	Bùi Đức	Duy	06/10/2004	NH10A	Nam	01				HP
10	000010	1001010776	Trần Mỹ	Duyên	21/08/2004	NH10A	Nữ	01				
11	000011	1001010777	Trần Ngọc	Hà	10/04/2004	NH10A	Nữ	01				
12	000012	1001010784	Trần Minh	Hiếu	06/12/2004	NH10A	Nam	01				
13	000013	1001010785	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	12/08/2004	NH10A	Nữ	01				
14	000014	1001011351	Mai Trung	Hoàng	26/01/2004	NH10A	Nam	01				
15	000015	1001010787	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/10/2004	NH10A	Nam	01				
16	000016	1001010791	Cầm Quế	Hương	22/07/2004	NH10A	Nữ	01				
17	000017	1001010793	Vũ Lan	Hương	20/11/2004	NH10A	Nữ	01				
18	000018	1001011388	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/07/2004	NH10A	Nữ	01				
19	000019	1001011693	Hoàng Văn	Khôe	02/04/1996	NH10A	Nam	01				
20	000020	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	Nam	01				HP
21	000021	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	Nam	01				
22	000022	1001010804	Lê Phương	Liên	21/09/2004	NH10A	Nữ	01				
23	000023	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A	Nữ	01				
24	000024	1001010812	Nguyễn Diệp	Linh	25/07/2004	NH10A	Nữ	01				
25	000025	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	Nữ	01				
26	000026	0810120493	Hoàng Văn	Lâm	27/04/2002	NH8A	Nam	01				HP
27	000027	1001030494	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	01/02/2004	QT10A	Nữ	01				HP
28	000028	0810311096	Sử Thị	Hà	18/09/1997	QT8C	Nữ	01				
29	000029	0901030294	Hà Bích	Ngọc	20/08/2003	QT9B	Nữ	01				HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000030	1001011450	Nguyễn Thị Mai	Linh	10/02/2004	NH10A	Nữ	02				
2	000031	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	Nam	02				
3	000032	1001010819	Lê Phú	Lương	27/12/2004	NH10A	Nam	02				
4	000033	1001010827	Nguyễn Đức	Minh	23/03/2004	NH10A	Nam	02				
5	000034	1001010829	Nguyễn Trà	My	04/11/2004	NH10A	Nữ	02				
6	000035	1001010832	Hà Khánh	Nam	25/12/2003	NH10A	Nam	02				
7	000036	1001010837	Trần Văn	Nhân	15/10/2004	NH10A	Nam	02				HP
8	000037	1001010841	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	03/11/2003	NH10A	Nữ	02				
9	000038	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	Nam	02				
10	000039	1001011374	Nguyễn Thị Thanh	Phương	28/12/2004	NH10A	Nữ	02				
11	000040	1001010851	Nguyễn Ngọc	Quân	03/10/2004	NH10A	Nam	02				
12	000041	1001011463	Ngô Thị Ngọc	Quỳnh	28/07/2004	NH10A	Nữ	02				
13	000042	1001011377	Đặng Thị Thanh	Thắm	02/09/2004	NH10A	Nữ	02				
14	000043	1001010859	Nguyễn Quang	Thắng	21/10/2003	NH10A	Nam	02				
15	000044	1001010861	Lê Bá	Thanh	22/03/2004	NH10A	Nam	02				
16	000045	1001011380	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	NH10A	Nam	02				HP
17	000046	1001010297	Lê Long	Thủy	15/10/2000	NH10A	Nam	02				
18	000047	1001011381	Phan Thị Hồng	Thúy	26/02/2004	NH10A	Nam	02				
19	000048	1001010876	Vũ Huy	Tiến	08/06/2004	NH10A	Nam	02				
20	000049	1001010877	Đinh Đức	Toàn	14/07/2004	NH10A	Nam	02				
21	000050	1001010880	Bùi Thị Thùy	Trang	13/05/2004	NH10A	Nam	02				
22	000051	1001010882	Lưu Huỳnh Thùy	Trang	08/12/2004	NH10A	Nam	02				
23	000052	1001010883	Lý Thùy	Trang	30/12/2004	NH10A	Nam	02				
24	000053	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A	Nam	02				HP
25	000054	1001010887	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/03/2003	NH10A	Nam	02				HP
26	000055	1001010888	Lương Ngọc	Tùng	16/12/2004	NH10A	Nam	02				
27	000056	0810120922	Vương Khánh	Toàn	09/09/2002	NH8A	Nam	02				HP
28	000057	1001030460	Lý Quốc	An	27/07/2004	QT10A	Nam	02				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000058	1001031178	Đỗ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	Nữ	03				
2	000059	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A	Nam	03				
3	000060	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	Nữ	03				
4	000061	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	Nam	03				
5	000062	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	Nam	03				
6	000063	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A	Nữ	03				
7	000064	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A	Nữ	03				
8	000065	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	Nữ	03				
9	000066	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	Nam	03				HP,ĐK
10	000067	1001030554	Phạm Thúy	Hiền	11/04/2004	QM10A	Nữ	03				
11	000068	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	Nam	03				
12	000069	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	Nữ	03				HP
13	000070	1001030574	Phạm Đắc Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	Nam	03				HP
14	000071	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	Nam	03				
15	000072	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A	Nữ	03				
16	000073	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	Nữ	03				
17	000074	1001030611	Trần Mai	Linh	07/05/2004	QM10A	Nữ	03				
18	000075	1001030614	Trịnh Đức	Long	02/07/2004	QM10A	Nam	03				
19	000076	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	Nữ	03				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000077	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyễn	10/09/2003	QM10A	Nam	04				
2	000078	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	Nữ	04				
3	000079	1001030662	Đỗ Hoàng	Phúc	11/10/2004	QM10A	Nam	04				
4	000080	1001030669	Phạm Thị Thu	Phương	15/01/2004	QM10A	Nữ	04				
5	000081	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	Nữ	04				
6	000082	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	Nam	04				
7	000083	1001030682	Nguyễn Tiến	Sỹ	23/11/2004	QM10A	Nam	04				
8	000084	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	Nữ	04				
9	000085	1001030691	Vương Thị Mai	Thanh	15/02/2004	QM10A	Nữ	04				
10	000086	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	Nữ	04				
11	000087	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	Nữ	04				
12	000088	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	Nam	04				
13	000089	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	Nam	04				
14	000090	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	Nam	04				
15	000091	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	Nam	04				
16	000092	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	Nam	04				
17	000093	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	Nam	04				
18	000094	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	Nam	04				
19	000095	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A	Nam	04				
20	000096	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	Nam	04				
21	000097	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	Nam	04				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000098	1001030748	Tô Ngọc Hà	An	29/05/2004	QM10B	Nữ	05				
2	000099	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	Nữ	05				
3	000100	1001030482	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/09/2004	QM10B	Nữ	05				
4	000101	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	Nam	05				
5	000102	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	Nữ	05				
6	000103	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	Nam	05				HP
7	000104	1001030514	Vương Thành	Đạt	01/11/2004	QM10B	Nam	05				
8	000105	1001030535	Lê Ninh	Giang	27/08/2004	QM10B	Nữ	05				
9	000106	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	Nam	05				
10	000107	1001030545	Tạ Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	Nữ	05				
11	000108	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	Nữ	05				
12	000109	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	Nam	05				
13	000110	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	Nam	05				
14	000111	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	Nam	05				
15	000112	1001030568	Trần Thu	Hường	11/10/2004	QM10B	Nữ	05				
16	000113	1001030573	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	QM10B	Nam	05				HP
17	000114	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	Nam	05				
18	000115	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	Nữ	05				
19	000116	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	Nữ	05				
20	000117	1001011337	Nguyễn Thị Tường	An	10/03/2004	TC10B	Nữ	05				
21	000118	1001011340	Hoàng Quỳnh	Anh	19/01/2004	TC10B	Nữ	05				
22	000119	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B	Nữ	05				
23	000120	1001010754	Phạm Mai Quỳnh	Anh	11/06/2004	TC10B	Nữ	05				
24	000121	1001010756	Vũ Hoàng	Anh	12/10/2004	TC10B	Nam	05				
25	000122	1001010757	Hán Mạnh	Cường	17/05/2004	TC10B	Nam	05				
26	000123	1001010780	Nguyễn Minh	Hải	26/04/2004	TC10B	Nam	05				
27	000124	1001011348	Lộc Tuyết	Hậu	27/08/2004	TC10B	Nữ	05				HP
28	000125	1001011739	Lê Xuân	Hòa	09/08/2004	TC10B	Nam	05				
29	000126	1001011692	Đỗ Thị	Hường	02/12/2004	TC10B	Nữ	05				
30	000127	1001010794	Nguyễn Khánh	Huyền	04/11/2004	TC10B	Nữ	05				
31	000128	1001010795	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/09/2004	TC10B	Nữ	05				
32	000129	1001010796	Phạm Thị Thanh	Huyền	25/06/2004	TC10B	Nữ	05				
33	000130	1001030597	Đoàn Gia	Linh	14/10/2003	TC10B	Nam	05				HP
34	000131	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	Nam	05				HP

35	000132	1001010215	Trần Trọng	Nghĩa	05/10/2004	TC10B	Nam	05				
36	000133	1001010840	Mã Thảo	Nhi	25/01/2004	TC10B	Nữ	05				
37	000134	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B	Nữ	05				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày tháng Năm



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000135	1001030570	Hoàng Thế	Huy	02/11/2004	QM10B	Nam	06				
2	000136	1001030592	Nguyễn Trung	Kiên	31/08/2004	QM10B	Nam	06				
3	000137	1001030598	Dương Thị Thuỳ	Linh	06/01/2004	QM10B	Nữ	06				
4	000138	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	Nữ	06				
5	000139	1001030606	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2004	QM10B	Nữ	06				
6	000140	1001030613	Hồ Tuấn	Long	06/04/2004	QM10B	Nam	06				
7	000141	1001030620	Lê Thị	Ly	12/10/2004	QM10B	Nữ	06				
8	000142	1001030625	Vũ Thị	Mai	26/08/2004	QM10B	Nữ	06				
9	000143	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	Nữ	06				
10	000144	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QM10B	Nữ	06				
11	000145	1001030652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/12/2004	QM10B	Nữ	06				
12	000146	1001030661	Nguyễn Hà	Phong	09/01/2004	QM10B	Nam	06				
13	000147	1001031464	Nguyễn Hà	Phương	06/08/2004	QM10B	Nữ	06				
14	000148	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	Nam	06				
15	000149	1001030679	Trần Khánh	Quỳnh	01/11/2004	QM10B	Nữ	06				
16	000150	1001030686	Lê Thị	Tâm	11/04/2004	QM10B	Nữ	06				
17	000151	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	Nam	06				HP
18	000152	1001030693	Nguyễn Thị	Thành	24/02/2004	QM10B	Nữ	06				
19	000153	1001030698	Nguyễn Thanh	Thảo	03/07/2004	QM10B	Nam	06				
20	000154	1001031307	Đặng Duy	Thế	10/09/2004	QM10B	Nam	06				
21	000155	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	Nam	06				
22	000156	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	Nam	06				
23	000157	1001030712	Trần Đức	Toàn	16/08/2004	QM10B	Nam	06				
24	000158	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	Nam	06				HP
25	000159	1001031326	Nguyễn Thị Tố	Uyên	26/11/2004	QM10B	Nam	06				
26	000160	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	Nam	06				
27	000161	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	Nam	06				
28	000162	1001030744	Dương Thị Hải	Yến	22/11/2004	QM10B	Nam	06				ĐK
29	000163	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B	Nam	06				
30	000164	1001010786	Nguyễn Văn	Hoàn	29/12/2004	TC10B	Nam	06				
31	000165	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	Nữ	06				
32	000166	0901010425	Phạm Nguyễn Mai	Anh	03/10/2003	TC9B	Nữ	06				
33	000167	0901010246	Hoàng Thái	Hà	27/10/2003	TC9B	Nam	06				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001020926	Phạm Thị Thúy	An	11/11/2004	KD10A	Nữ	08				
2	000002	1001020024	Dương Phương	Anh	08/10/2004	KD10A	Nữ	08				
3	000003	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A	Nữ	08				
4	000004	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	Nữ	08				
5	000005	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A	Nữ	08				HP
6	000006	1001020004	Nguyễn Tuấn	Anh	22/05/2000	KD10A	Nam	08				
7	000007	1001021513	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/12/2004	KD10A	Nữ	08				
8	000008	1001020067	Trần Thị Ngọc	Ánh	07/12/2003	KD10A	Nữ	08				
9	000009	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	Nữ	08				HP
10	000010	1001020077	Nguyễn Thanh	Chúc	02/08/2004	KD10A	Nữ	08				
11	000011	1001021402	Vũ Phương	Đông	10/01/2004	KD10A	Nam	08				
12	000012	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A	Nữ	08				
13	000013	1001020097	Phạm Thị Mỹ	Duyên	27/07/2004	KD10A	Nữ	08				
14	000014	1001020102	Đặng Thị Thu	Hà	28/09/2004	KD10A	Nữ	08				
15	000015	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A	Nam	08				
16	000016	1001020969	Hoàng Thu	Hiền	22/12/2004	KD10A	Nữ	08				
17	000017	1001020121	Hoàng Thu	Hiền	30/04/2004	KD10A	Nữ	08				HP,ĐK
18	000018	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	Nữ	08				
19	000019	1001020974	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	KD10A	Nữ	08				HP
20	000020	1001020134	Hoàng Thị	Huế	06/08/2004	KD10A	Nữ	08				
21	000021	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A	Nam	08				
22	000022	1001020140	Lan	Hương	08/07/2004	KD10A	Nữ	08				
23	000023	1001020149	Lê Phương Khánh	Huyền	09/07/2004	KD10A	Nữ	08				
24	000024	1001021410	Trần Thị Thanh	Huyền	29/09/2003	KD10A	Nữ	08				
25	000025	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	Nữ	08				
26	000026	1001020162	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	KD10A	Nữ	08				
27	000027	1001020166	Đồng Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	Nữ	08				
28	000028	1001020178	Thân Ánh	Linh	20/09/2004	KD10A	Nữ	08				
29	000029	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	Nữ	08				
30	000030	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	Nữ	08				
31	000031	1001020107	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	Nữ	08				
32	000032	1001021409	Vũ Thị Phương	Mai	25/08/2003	KD10A	Nữ	08				
33	000033	1001020212	Trần Ánh	Ngân	12/08/2004	KD10A	Nữ	08				
34	000034	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	Nữ	08				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
35	000035	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	Nữ	08				
36	000036	1001020226	Bùi Thị Lan	Nhi	08/07/2004	KD10A	Nữ	08				
37	000037	1001021036	Ngô Thị Yến	Nhi	11/12/2004	KD10A	Nữ	08				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000038	0901060874	Trần Quỳnh	Nga	09/03/2003	KA9A	Nữ	09				
2	000039	1001021038	Hà Thị	Nhung	04/02/2004	KD10A	Nữ	09				
3	000040	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	Nữ	09				
4	000041	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	Nữ	09				
5	000042	1001020685	Đào Diễm	Tâm	23/10/2004	KD10A	Nữ	09				
6	000043	1001020275	Khúc Phương	Thảo	21/12/2004	KD10A	Nữ	09				
7	000044	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	Nữ	09				ĐK
8	000045	1001020284	Nhạc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A	Nam	09				
9	000046	1001021064	Trịnh Anh	Thơ	29/08/2004	KD10A	Nam	09				
10	000047	1001020294	Vũ Thị Thanh	Thư	30/10/2004	KD10A	Nam	09				
11	000048	1001020300	Vũ Thu	Thủy	23/07/2004	KD10A	Nam	09				
12	000049	1001020309	Đỗ Quỳnh	Trang	20/08/2004	KD10A	Nam	09				
13	000050	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A	Nam	09				
14	000051	1001021580	Phạm Thị	Trình	06/12/2004	KD10A	Nam	09				HP,ĐK
15	000052	1001020329	Nguyễn Thị Tố	Uyên	23/04/2004	KD10A	Nam	09				
16	000053	1001020331	Ngô Thị Thùy	Vân	22/01/2004	KD10A	Nam	09				
17	000054	1001020338	Nguyễn Thị Ngọc	Vui	31/07/2004	KD10A	Nam	09				
18	000055	1001021089	Ngô Hải	Yến	24/10/2004	KD10A	Nam	09				
19	000056	1001020034	Ngô Ngọc	Anh	05/12/2004	KD10C	Nữ	09				
20	000057	1001020041	Nguyễn Phương	Anh	24/07/2004	KD10C	Nữ	09				
21	000058	1001021425	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/2004	KD10C	Nữ	09				
22	000059	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	Nữ	09				
23	000060	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	Nữ	09				
24	000061	1001020062	Phạm Hồng	Ánh	19/08/2004	KD10C	Nữ	09				
25	000062	1001020946	Lê Thảo	Chi	15/02/2004	KD10C	Nữ	09				HP,ĐK
26	000063	1001020085	Lê Thị Thùy	Dung	05/12/2004	KD10C	Nữ	09				
27	000064	1001020093	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/05/2004	KD10C	Nữ	09				
28	000065	1001020112	Bùi Thanh	Hằng	19/12/2004	KD10C	Nữ	09				
29	000066	1001020968	Đỗ Thị Thu	Hiền	22/01/2004	KD10C	Nữ	09				
30	000067	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C	Nam	09				ĐK
31	000068	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C	Nam	09				
32	000069	0610330666	Hoàng Ngọc	Quỳnh	15-10-2000	KD6D	Nữ	09				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000070	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	Nam	10				
2	000071	1001040002	Đỗ Tuấn	Anh	14/12/2004	CT10A	Nam	10				
3	000072	1001040005	Trần Tuấn	Anh	15/10/2004	CT10A	Nam	10				HP
4	000073	1001020141	Ngô Thu	Hương	12/03/2003	KD10C	Nữ	10				
5	000074	1001020145	Cao Đức	Huy	28/08/2004	KD10C	Nam	10				HP
6	000075	1001020442	Nguyễn Thị Minh	Huyền	02/12/2004	KD10C	Nữ	10				
7	000076	1001020154	Nguyễn Minh	Khương	06/10/2003	KD10C	Nam	10				HP,ĐK
8	000077	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C	Nữ	10				
9	000078	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C	Nữ	10				HP
10	000079	1001021014	Trần Khánh	Ly	09/10/2004	KD10C	Nữ	10				
11	000080	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	Nữ	10				
12	000081	1001021412	Cao Thị Bích	Ngọc	20/09/2004	KD10C	Nữ	10				
13	000082	1001020227	Đào Yến	Nhi	18/11/2004	KD10C	Nữ	10				
14	000083	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	Nữ	10				
15	000084	1001021559	Vương Minh	Phú	18/10/2004	KD10C	Nam	10				
16	000085	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phương	11/07/2004	KD10C	Nữ	10				
17	000086	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	Nữ	10				
18	000087	0810211753	Lý Thị Thanh	Tâm	06/08/2002	KD10C	Nữ	10				
19	000088	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C	Nam	10				
20	000089	1001020371	Nguyễn Thị Ngọc	Thom	01/07/2004	KD10C	Nam	10				
21	000090	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	Nam	10				
22	000091	1001021072	Nguyễn Ngọc	Trâm	28/10/2003	KD10C	Nam	10				
23	000092	0810210081	Nguyễn Mạnh	Kiểm	27/11/2001	KD8E	Nam	10				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000130	1001020020	Đỗ Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	Nữ	13				
2	000131	1001020026	Hoàng Thị Phương	Anh	03/02/2004	KD10D	Nữ	13				
3	000132	1001020035	Nguyễn Châu	Anh	11/12/2004	KD10D	Nữ	13				
4	000133	1001020047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/10/2004	KD10D	Nữ	13				
5	000134	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	Nam	13				
6	000135	1001021133	Trần Thị Kiều	Anh	05/08/2004	KD10D	Nữ	13				
7	000136	1001020056	Vũ Nguyễn Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	Nam	13				
8	000137	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	Nữ	13				HP,ĐK
9	000138	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	Nữ	13				
10	000139	1001021516	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/02/2004	KD10D	Nữ	13				HP
11	000140	1001020094	Nguyễn Thuý	Dương	12/02/2004	KD10D	Nữ	13				
12	000141	1001021519	Nguyễn Thị Thu	Giang	18/09/2004	KD10D	Nữ	13				
13	000142	1001020105	Nguyễn Thị Thanh	Hà	06/06/2004	KD10D	Nữ	13				
14	000143	1001020964	Lê Thị Thu	Hằng	04/01/2004	KD10D	Nữ	13				
15	000144	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D	Nữ	13				
16	000145	1001020135	Lê Thị	Huế	26/01/2004	KD10D	Nữ	13				HP,ĐK
17	000146	1001020137	Đình Lê Quốc	Hưng	03/06/2004	KD10D	Nam	13				
18	000147	1001020979	Nguyễn Lan	Hương	25/12/2004	KD10D	Nữ	13				
19	000148	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Hương	29/07/2004	KD10D	Nữ	13				
20	000149	1001021098	Đỗ Quang	Huy	18/12/2002	KD10D	Nam	13				HP
21	000150	1001020150	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/02/2004	KD10D	Nữ	13				
22	000151	1001020153	Trần Quang	Khởi	21/11/2004	KD10D	Nam	13				
23	000152	1001020155	Lê Thị Vân	Kiều	06/08/2004	KD10D	Nữ	13				
24	000153	1001020999	Đỗ Diệu	Linh	24/10/2004	KD10D	Nữ	13				
25	000154	1001020169	Lê Thị Thùy	Linh	26/12/2004	KD10D	Nữ	13				
26	000155	1001020176	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/01/2004	KD10D	Nữ	13				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000156	1001020181	Trịnh Thùy	Linh	17/04/2004	KD10D	Nữ	14				
2	000157	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D	Nữ	14				
3	000158	1001020187	Dương Ngọc	Mai	31/05/2004	KD10D	Nữ	14				
4	000159	1001020195	Tạ Ngọc	Mai	14/08/2004	KD10D	Nữ	14				
5	000160	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D	Nam	14				HP,ĐK
6	000161	1001021023	Nông Hoàng	Nam	18/04/2004	KD10D	Nam	14				
7	000162	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D	Nữ	14				
8	000163	1001021614	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/12/2004	KD10D	Nữ	14				
9	000164	1001020228	Đinh Yến	Nhi	03/02/2004	KD10D	Nữ	14				
10	000165	1001020233	Nguyễn Yến	Nhi	28/11/2004	KD10D	Nữ	14				HP
11	000166	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	Nữ	14				
12	000167	1001020241	Nguyễn Thị	Nhung	22/10/2003	KD10D	Nữ	14				
13	000168	1001020248	Đinh Thị Quỳnh	Phương	25/10/2003	KD10D	Nữ	14				
14	000169	1001021046	Nguyễn Thị Ánh	Phương	10/02/2004	KD10D	Nữ	14				
15	000170	1001020260	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/11/2004	KD10D	Nữ	14				
16	000171	1001020269	Vũ Hồng	Thái	11/07/2004	KD10D	Nam	14				
17	000172	1001020278	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/2004	KD10D	Nữ	14				
18	000173	1001021439	Nguyễn Thạch	Thảo	03/07/2004	KD10D	Nam	14				
19	000174	1001020290	Phạm Thị	Thơm	19/02/2004	KD10D	Nam	14				
20	000175	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	Nam	14				
21	000176	1001020306	Nguyễn Thị Minh	Trâm	21/09/2004	KD10D	Nam	14				
22	000177	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D	Nam	14				
23	000178	1001020325	Lương Thị Ngọc	Tú	30/12/2004	KD10D	Nam	14				HP
24	000179	1001020334	Đặng Ngọc	Vinh	22/08/2004	KD10D	Nam	14				
25	000180	1001021086	Nguyễn Thị	Xuân	23/06/2004	KD10D	Nam	14				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000181	1001020021	Đỗ Phương	Anh	04/11/2004	KD10E	Nữ	15				
2	000182	1001020029	Lê Quỳnh	Anh	24/11/2003	KD10E	Nữ	15				
3	000183	1001020036	Nguyễn Hà	Anh	14/12/2004	KD10E	Nữ	15				
4	000184	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	Nữ	15				
5	000185	1001021102	Nguyễn Thị Thảo	Anh	09/10/2004	KD10E	Nữ	15				
6	000186	1001020057	Vũ Thảo	Anh	12/02/2004	KD10E	Nữ	15				HP
7	000187	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E	Nữ	15				
8	000188	1001021433	Đình Thành	Đạt	17/03/2004	KD10E	Nam	15				HP
9	000189	1001020088	Tạ Thùy	Dung	02/03/2004	KD10E	Nữ	15				
10	000190	1001020095	Nguyễn Thùy	Dương	14/11/2004	KD10E	Nữ	15				
11	000191	1001020113	Dương Thanh	Hằng	04/02/2004	KD10E	Nữ	15				HP
12	000192	1001020116	Lê Thị	Hạnh	29/09/2004	KD10E	Nữ	15				
13	000193	1001020117	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	06/02/2004	KD10E	Nữ	15				
14	000194	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	KD10E	Nữ	15				
15	000195	1001020789	Trịnh Thị	Huế	11/11/2004	KD10E	Nữ	15				
16	000196	1001020139	Đường Thị	Hương	08/02/2004	KD10E	Nữ	15				
17	000197	1001020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD10E	Nữ	15				ĐK
18	000198	1001020151	Nguyễn Thu	Huyền	18/04/2004	KD10E	Nữ	15				
19	000199	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	KD10E	Nữ	15				
20	000200	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E	Nữ	15				
21	000201	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E	Nữ	15				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000202	1001060373	Nguyễn Thùy	Tiên	24/01/2004	KA10A	Nam	11				
2	000203	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E	Nữ	16				
3	000204	1001021549	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/07/2004	KD10E	Nữ	16				
4	000205	1001021012	Hoàng Hương	Ly	02/12/2004	KD10E	Nữ	16				
5	000206	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E	Nam	16				
6	000207	1001020217	Lê Yến	Ngọc	17/12/2004	KD10E	Nữ	16				
7	000208	1001020234	Phùng Yến	Nhi	06/09/2004	KD10E	Nữ	16				
8	000209	1001021039	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/2004	KD10E	Nữ	16				
9	000210	1001021042	Dương Thanh	Phuong	16/09/2004	KD10E	Nữ	16				
10	000211	1001020253	Phạm Thị Thu	Phuong	28/02/2004	KD10E	Nữ	16				
11	000212	1001021418	Nguyễn Hồng	Sơn	15/11/2004	KD10E	Nam	16				
12	000213	1001020270	Đỗ Phương	Thanh	07/10/2004	KD10E	Nữ	16				
13	000214	1001020279	Nguyễn Phương	Thảo	30/10/2004	KD10E	Nữ	16				ĐK
14	000215	1001020282	Nguyễn Thanh	Thảo	28/08/2004	KD10E	Nam	16				
15	000216	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E	Nam	16				
16	000217	1001021572	Phan Thị	Thom	29/12/2003	KD10E	Nam	16				
17	000218	1001020299	Phạm Thị	Thùy	18/06/2004	KD10E	Nam	16				
18	000219	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	Nam	16				
19	000220	1001020312	Lưu Thị Thùy	Trang	03/08/2004	KD10E	Nam	16				
20	000221	1001020318	Nguyễn Thu	Trang	26/06/2004	KD10E	Nam	16				
21	000222	1001020321	Phan Minh	Trang	31/10/2004	KD10E	Nam	16				
22	000223	1001021320	Trần Đặng Kiều	Trang	08/07/2004	KD10E	Nam	16				
23	000224	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	Nam	16				
24	000225	1001021082	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/2004	KD10E	Nam	16				
25	000226	0901020832	Hoàng Đức	Bình	04/06/2003	KD9G	Nam	16				ĐK
26	000227	0901030904	Nguyễn Văn	Thanh	07/09/1996	QT9D	Nam	16				ĐK
27	000228	0901010865	Nguyễn Anh	Tuấn	30/08/1994	QT9D	Nam	16				HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024**

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000093	1001040910	Hoàng Vũ	Dương	09/08/2004	CT10A	Nam	11				
2	000094	1001040010	Nguyễn Đình Trường	Giang	30/05/2004	CT10A	Nam	11				ĐK
3	000095	1001031637	Lê Thu	Hoài	30/12/2004	CT10A	Nữ	11				
4	000096	1001040011	Phạm Thị Kim	Huệ	19/05/2004	CT10A	Nữ	11				
5	000097	1001030586	Phạm Ngọc	Huyền	23/01/2004	CT10A	Nữ	11				
6	000098	1001041434	Lê Ngọc	Khang	02/02/2004	CT10A	Nam	11				ĐK
7	000099	1001040013	Nguyễn Thị Khánh	Ly	25/08/2004	CT10A	Nữ	11				
8	000100	1001041503	Chữ Thị Quỳnh	Mai	11/11/2004	CT10A	Nữ	11				
9	000101	1001040918	Đào Duy	Nam	15/03/2004	CT10A	Nam	11				
10	000102	1001040015	Trần Quốc	Thắng	22/11/2004	CT10A	Nam	11				
11	000103	1001041432	Nguyễn Thùy	Trang	15/06/2003	CT10A	Nam	11				
12	000104	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A	Nam	11				
13	000105	1001060347	Đỗ Thị Phương	Anh	21/08/2004	KA10A	Nữ	11				
14	000106	1001061438	Lý Thị Kim	Anh	09/03/2004	KA10A	Nữ	11				
15	000107	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	Nam	11				ĐK
16	000108	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A	Nữ	11				
17	000109	1001060350	Nguyễn Thị Phương	Anh	03/09/2004	KA10A	Nữ	11				
18	000110	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	Nữ	11				
19	000111	1001060353	Đinh Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	Nam	11				
20	000112	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	Nữ	11				HP,ĐK
21	000113	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	Nữ	11				HP,ĐK
22	000114	1001060359	Đào Ngọc	Hoàn	23/12/2004	KA10A	Nam	11				HP
23	000115	1001060361	Phạm Thu	Hương	18/08/2004	KA10A	Nữ	11				
24	000116	1001060363	Vũ Mai	Hương	26/11/2004	KA10A	Nữ	11				
25	000117	1001060365	Nguyễn Thanh	Huyền	02/10/2004	KA10A	Nữ	11				
26	000118	1001060366	Trần Khánh	Huyền	23/11/2004	KA10A	Nữ	11				
27	000119	1001061429	Triệu Tài	Lương	23/09/2000	KA10A	Nam	11				
28	000120	1001060368	Nguyễn Thị Thanh	Minh	27/12/2004	KA10A	Nữ	11				
29	000121	1001061025	Phạm Thị Phương	Nga	13/02/2004	KA10A	Nữ	11				
30	000122	1001060369	Vũ Đoàn Anh	Ngọc	19/12/2004	KA10A	Nam	11				
31	000123	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A	Nam	11				
32	000124	1001060372	Ngô Hồng	Thư	20/01/2004	KA10A	Nam	11				
33	000125	1001060374	Nguyễn Trung	Tiến	18/08/2004	KA10A	Nam	11				
34	000126	1001061431	Nguyễn Đức	Trương	16/10/2003	KA10A	Nam	11				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
35	000127	1001061083	Cam Thảo	Vân	16/07/2004	KA10A	Nam	11				
36	000128	1001060379	Đỗ Thúy	Xoan	22/10/2004	KA10A	Nam	11				
37	000129	1001060381	Phạm Hoàng	Yến	18/07/2004	KA10A	Nam	11				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2